

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI THÁNG 10/2025

DVT ĐỒNG						
ST	NỘI DUNG	TỔN ĐẦU	TỔNG THU	TỔNG CHI	TỔN CUỐI	GHI CHÚ
I	NGÂN SÁCH	4.184.432.360	-	1.169.988.789	3.014.443.571	
1	Kinh phí tự chủ	3.176.476.490		1.116.162.219	2.060.314.271	
2	Kinh phí không tự chủ	1.007.955.870		53.826.570	954.129.300	
II	SỰ NGHIỆP		-			
1	Học phí		-			
III	CÁC KHOẢN DỊCH VỤ		652.906.000	735.557.199	138.308.273	
1	TIỀN ĂN	4.632.000	434.530.000	427.358.308	11.803.692	
	- Chi tiền sữa bột Nutricare			25.029.000		
	- Chi tiền sữa bột BioFoods			35.209.440		
	- Sữa chua yakul			7.848.360		
	- Sữa Pudding- bánh Tàì tài			24.858.968		
	- Tiền thực phẩm			246.684.740		
	- Tiền ga			17.278.800		
	- Trả tiền dư cho trẻ			70.449.000		
2	DV TỔ CHỨC PV VÀ QUẢN LÝ BÁN TRÚ	18.974.512	97.911.000	93.352.311	23.533.201	Thuế: 3,858,480
	Chi CBGVNV (có bảng chi tiết)			55.711.359		
	Chi tiền mua đồ vệ sinh đội 1			13.980.000		
	Chi tiền mua đồ vệ sinh			4.120.000		
	Chi tiền nước rửa chén, lau			12.130.952		
	Chi tiền mua bịch rác, giấy vệ			7.410.000		
3	DV PV ĂN SÁNG	1.578.960	81.356.000	79.728.880	3.206.080	
	Chi CBGVNV (có bảng chi tiết)			79.728.880		
4	NƯỚC UỐNG	4.930.000	5.062.000	9.100.000	892.000	
	chi tiền nước uống			9.100.000		
5	HỌC TIẾNG ANH	47.775.000	780.000	42.997.500	5.557.500	
	Chi tiền học tiếng anh			42.997.500		
6	HỌC THẺ DỤC NHỊP ĐIỆU	32.780.000	30.800.000	59.765.200	3.814.800	
	Chi tiền học TDNĐ			59.765.200		
7	KHÁM SỨC KHỎE	14.790.000	360.000	-	15.150.000	
	Chi tiền khám sức khỏe			-		
8	HỌC PHẨM	26.582.000	384.500	23.255.000	3.711.500	
	Chi tiền học phẩm					
9	HỌC CỤ	65.623.000	1.374.500		66.997.500	
	Chi tiền học cụ					
10	MUA THIẾT BỊ BÁN TRÚ	3.294.000	348.000	-	3.642.000	
	Chi tiền mua thiết bị bán trú			11.000.000		
TỔNG CỘNG		4.184.432.360	652.906.000	1.905.545.988	3.152.751.844	

Ngày 30 tháng 11 năm 2025

Kế toán


Nguyễn Thị Thu

Thủ Quỹ


Phan Thị Hải Yến



HIỆU TRƯỞNG


Ngô Thị Hồng Vân